

Số: 3915 /BC-SGDĐT

Lạng Sơn, ngày 29 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

Về quản lý thông tin BDTX cho GV và CBQL CSGDPT (Báo cáo TEMIS) của Sở Giáo dục và Đào tạo Lạng Sơn năm học 2020 - 2021

Kính gửi:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, Bộ GDĐT;
- Ban Quản lý Chương trình ETEP, Bộ GDĐT;
- Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

Căn cứ Công văn số 5016/BGDĐT-GDTrH ngày 20/11/2020 của Bộ GDĐT về việc đẩy mạnh triển khai bồi dưỡng và xây dựng báo cáo quản lý thông tin về BDTX cho đội ngũ GV&CBQLCSGDPT theo hình thức trực tuyến;

Căn cứ Công văn số 3556/ BGDĐT-NGCBQLGD ngày 20/8/2021 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn đánh giá G&CBQLCSGD mầm non, phổ thông theo chuẩn năm học học 2020 - 2021;

Thực hiện Công văn số 505/CV-ETEP ngày 27/8/2021 của Ban Quản lý Chương trình ETEP, Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn triển khai xây dựng và công bố Báo cáo TEMIS. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lạng Sơn kính gửi Báo cáo TEMIS với nội dung như sau:

PHẦN A: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP LOẠI GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

A.1. Kết quả đánh giá và xếp loại giáo viên phổ thông theo chuẩn nghề nghiệp

A.1.1. Kết quả GVPT hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số GVPT theo cấp học

- Tình hình chung: Tổng số giáo viên trên Hệ thống TEMIS 9207 người (giảm 15.96% so với năm 2020), trong đó: nữ: 6972 người, dân tộc thiểu số: 7166 người; nữ dân tộc thiểu số: 5456 người; vùng khó khăn: 5015 người; Số giáo viên đã hoàn thành đánh giá 9118 người (đạt tỷ lệ 99%).

- Cấp Tiểu học và cấp Trung học cơ sở là cấp học có tỷ lệ giáo viên hoàn thành đánh giá cao nhất là: đạt tỷ lệ 99.9% (Tiểu học: 4560 người, THCS: 3135 người), cấp THPT là cấp học có tỷ lệ giáo viên hoàn thành đánh giá thấp nhất là đạt tỷ lệ 94.9% (1423 người).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu A.1.1)

A.1.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung của GVPT theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

- Tổng số giáo viên đánh giá ở mức TỐT: 3033 người, đạt tỷ lệ 33.26% (tăng 18.62% so với năm 2020), trong đó: nữ: 2362 người, dân tộc thiểu số: 2219 người, nữ dân tộc thiểu số: 1717 người, vùng khó khăn: 1335 người.

- Tổng số giáo viên đánh giá ở mức KHÁ: 5588 người, đạt tỷ lệ 61.29% (giảm 11.69% so với năm 2020), trong đó: nữ: 4236 người, dân tộc thiểu số: 4454 người, nữ dân tộc thiểu số: 3417 người, vùng khó khăn: 3273 người.

- Tổng số giáo viên đánh giá ở mức ĐẠT: 432 người, chiếm tỷ lệ 4.74% (tăng 43.52% so với năm 2020), trong đó: nữ: 280 người, dân tộc thiểu số: 398 người, nữ dân tộc thiểu số: 254 người, vùng khó khăn: 356 người.

- Tổng số giáo viên đánh giá ở mức CHƯA ĐẠT: 65 người, chiếm tỷ lệ 0.71% (tăng 80.56% so với năm 2020), trong đó: nữ: 42 người, dân tộc thiểu số: 54 người, nữ dân tộc thiểu số: 36 người, vùng khó khăn: 39 người.

- Cấp THPT có tỷ lệ giáo viên đánh giá ở mức TỐT cao nhất (40.69%), cấp Tiểu học có tỷ lệ giáo viên đánh giá ở mức TỐT thấp nhất (30.37%).

- Giáo viên cấp THCS có tỷ lệ giáo viên đánh giá ở mức CHƯA ĐẠT cao nhất trong giáo viên các cấp (chiếm 1.12%), cấp THPT có tỷ lệ giáo viên đánh giá ở mức CHƯA ĐẠT thấp nhất (0.14%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu A.1.2)

A.2. Kết quả đánh giá và xếp loại cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông theo chuẩn hiệu trưởng

A.2.1. Kết quả CBQL hoàn thành tự đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số CBQL theo cấp học

- Tổng số CBQL có trên Hệ thống TEMIS: 996 người (giảm 1.48% so với năm 2020), trong đó: Hiệu trưởng: 416 người (nữ: 241 người, dân tộc thiểu số: 288 người, nữ dân tộc thiểu số: 173 người, vùng khó khăn: 259 người); Phó Hiệu trưởng: 580 người (nữ: 359 người, dân tộc thiểu số: 422 người, nữ dân tộc thiểu số: 276 người, vùng khó khăn 365 người).

- Tổng số CBQL đã tham gia đánh giá: 993 người, đạt tỷ lệ 99.7% (giảm 1.19% so với năm 2020), trong đó: Hiệu trưởng: 415 người (nữ: 240 người, dân tộc thiểu số 287 người, nữ dân tộc thiểu số: 172 người, vùng khó khăn: 259 người); Phó Hiệu trưởng 578 người (nữ: 358 người, dân tộc thiểu số: 422 người, nữ dân tộc thiểu số: 276 người, vùng khó khăn: 364 người). Cấp TH và THCS có tỷ lệ cao nhất, đạt 100% CBQL hoàn thành tự đánh giá và xếp loại theo chuẩn.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu A.2.1)

A.2.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung CBQL theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

- Tổng số CBQL đánh giá ở mức TỐT: 340 người, đạt tỷ lệ 34.24% (tăng 47.83% so với năm 2020); mức KHÁ: 629 người, đạt tỷ lệ 63.34% (giảm 15.34% so với năm 2020); mức ĐẠT: 23 người, đạt tỷ lệ 2.32% (giảm 28.13% so với năm 2020); có 01 CBQL bị đánh giá chưa đạt chiếm tỷ lệ 0.1% (tăng 100% so với năm 2020), trong đó:

+ Tổng số Hiệu trưởng đánh giá ở mức TỐT: 141 người, đạt tỷ lệ 33.98% (tăng 62.07% so với năm 2020), trong đó nữ: 101 người, dân tộc thiểu số: 85 người, nữ dân tộc thiểu số: 63 người, vùng khó khăn: 63 người; mức KHÁ: 262 người, đạt tỷ lệ 63.13% (giảm 15.21% so với năm 2020), trong đó nữ: 133 người, dân tộc thiểu số: 193 người, nữ dân tộc thiểu số: 105 người, vùng khó khăn: 185 người; mức ĐẠT: 11 người, chiếm tỷ lệ 2.65% (giảm 56.00% so với năm 2020), trong đó nữ: 5 người, dân tộc thiểu số: 8 người, nữ dân tộc thiểu số: 3 người, vùng khó khăn: 10 người; mức CHƯA ĐẠT: 01 người (tăng 100% so với năm 2020), trong đó nữ: 1 người, dân tộc thiểu số: 1 người, nữ dân tộc thiểu số: 1 người, vùng khó khăn: 1 người.

+ Tổng số Phó Hiệu trưởng đã được đánh giá ở mức TỐT: 199 người, đạt tỷ lệ 34.43% (tăng 39.16% so với năm 2020), trong đó (nữ: 147 người, dân tộc thiểu số: 131 người, nữ dân tộc thiểu số: 105 người, vùng khó khăn: 90 người); mức KHÁ: 367 người, đạt tỷ lệ 63.49% (giảm 15.44% so với năm 2020), trong đó (nữ: 205 người, dân tộc thiểu số: 282 người, nữ dân tộc thiểu số: 166 người, vùng khó khăn: 264 người); mức ĐẠT: 12 người, chiếm tỷ lệ 2.08% (tăng 71.43% so với năm 2020), trong đó (nữ: 6 người, dân tộc thiểu số: 9 người, nữ dân tộc thiểu số: 5 người, vùng khó khăn: 10 người); mức CHƯA ĐẠT: 0 người.

- Cấp THPT học có tỷ lệ CBQL được đánh giá ở mức TỐT cao nhất (56.32%), cấp THCS có tỷ lệ CBQL đánh giá ở mức TỐT thấp nhất (20.92%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu A.2.2)

PHẦN B: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

B.1. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.1.1. Số lượng và tỷ lệ % GVPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến so với tổng số giáo viên

- Tổng số giáo viên tham gia học trực tuyến: 8046 người, trong đó: nữ: 6067 người, dân tộc thiểu số 6332 người, nữ dân tộc thiểu số: 4793 người, vùng khó khăn: 4410 người.

- Số giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát: 7102 người, đạt tỷ lệ 77.14%, trong đó: nữ: 5397 người, dân tộc thiểu số: 5662 người, nữ dân tộc thiểu số: 4319 người, vùng khó khăn: 3931 người.

- Điểm trung bình tổng tất cả các item là 3.20, trong đó số lượng và tỷ lệ % trả lời đạt 4/5 mục từ 3.0 trở lên (không có mục nào dưới 2.5): 6671, đạt tỷ lệ 93.93%.

- Cấp Tiểu học có tỉ lệ giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến cao nhất (đạt tỷ lệ 84.28%), cấp THPT có tỉ lệ giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến thấp nhất (đạt tỷ lệ 65.2%).

- Cấp THPT có điểm trung bình tổng tất cả các item cao nhất (3.22), cấp Tiểu học có điểm trung bình tổng tất cả các item thấp nhất (3.19).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu B1.1)

B.1.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

Item II. *Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến* và Item III. *Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT* có điểm trung bình hài lòng cao nhất (3,21), Item V *Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS* có điểm trung bình hài lòng thấp nhất (3,18).

B.1.3. Mức độ hài lòng về các hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến

Điểm trung bình hài lòng về các hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến là 3.20. Điểm trung bình của tổng mục I từ 3.0 trở lên có số lượng là 6845, đạt tỷ lệ 96.38%, trong đó (nữ: 5209, đạt tỷ lệ 96.52%; dân tộc thiểu số: 5462, đạt tỷ lệ 96.47%; nữ dân tộc thiểu số: 4170, đạt tỷ lệ 96.55%; vùng khó khăn: 3807, đạt tỷ lệ 96.85%).

B.1.4. Mức độ hài lòng về Sự sẵn có của chương trình BDTX trực tuyến

Điểm trung bình hài lòng về Sự sẵn có của chương trình BDTX trực tuyến là 3.21. Điểm trung bình của tổng mục II từ 3.0 trở lên có số lượng là 6832, đạt tỷ lệ 96.2%, trong đó (nữ: 5195, đạt tỷ lệ 96.26%; dân tộc thiểu số: 5443, đạt tỷ lệ 96.13%; nữ dân tộc thiểu số: 4155, đạt tỷ lệ 96.2%; vùng khó khăn: 3793, đạt tỷ lệ 96.49%).

B.1.5. Mức độ hài lòng về Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp giáo viên

Điểm trung bình hài lòng về Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV là 3.21. Điểm trung bình của tổng mục III từ 3.0 trở lên có số lượng là 6949, đạt tỷ lệ 97.85%, trong đó (nữ: 5291, đạt tỷ lệ 98.04%; dân tộc thiểu số: 5543, đạt tỷ lệ 97.9%; nữ dân tộc thiểu số: 4237, đạt tỷ lệ 98.1%; vùng khó khăn: 3854, đạt tỷ lệ 98.04%).

B.1.6. Mức độ hài lòng về Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học

Điểm trung bình hài lòng về Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học là 3.2. Điểm trung bình của tổng mục IV từ 3.0 trở lên có số lượng là 6926, đạt tỷ lệ 97.52%, trong đó (nữ: 5266, đạt tỷ lệ 97.57%; dân tộc thiểu số: 5522, đạt tỷ lệ 97.53%; nữ dân tộc thiểu số: 4215, đạt tỷ lệ 97.59%; vùng khó khăn: 3847, đạt tỷ lệ 97.86%).

B.1.7. Mức độ hài lòng về Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS

Điểm trung bình hài lòng về Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS là 3.18. Điểm trung bình của tổng mục V từ 3.0 trở lên có số lượng là 6888, đạt tỷ lệ 96.99%, trong đó (nữ: 5234, đạt tỷ lệ 96.98%; dân tộc thiểu số: 5492, đạt tỷ lệ 97%; nữ dân tộc thiểu số: 4192, đạt tỷ lệ 97.06%; vùng khó khăn: 3827, đạt tỷ lệ 97.35%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu B1.2)

B.2. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của CBQLCSGDPT về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.2.1. Số lượng CBQLCSGDPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến so với tổng số CBQLCSGDPT

- Tổng số CBQLCSGDPT tham gia học trực tuyến 962 người, trong đó: nữ: 580 người, dân tộc thiểu số: 681 người, nữ dân tộc thiểu số: 433 người, vùng khó khăn: 599 người.

- Số CBQLCSGDPT hoàn thành trả lời phiếu khảo sát: 826 người, đạt tỷ lệ 82.93% , trong đó nữ: 516 người, dân tộc thiểu số: 599 người, nữ dân tộc thiểu số: 391 người, vùng khó khăn: 526 người.

- Điểm trung bình tổng tất cả các item là 3.29, trong đó số lượng và tỉ lệ % trả lời đạt 4/5 mục từ 3.0 trở lên (không có mục nào dưới 2.5) là 776 người, đạt tỷ lệ 93.95%.

- Cấp Tiểu học có tỉ lệ CBQLCSGDPT hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến cao nhất (đạt tỷ lệ 89.6%), cấp THPT có tỉ lệ CBQLCSGDPT hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến thấp nhất (đạt tỷ lệ 45.56%).

- Cấp THPT có điểm trung bình tổng tất cả các item cao nhất (3.37), Cấp Tiểu học có điểm trung bình tổng tất cả các item thấp nhất (3.27).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu B2.1)

B.2.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

Item II. *Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến* có điểm trung bình hài lòng cao nhất (3,31); Item I. *Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến* và Item V. *Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS* có điểm trung bình hài lòng thấp nhất (3,28).

B.2.3. Mức độ hài lòng về các hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến

Điểm trung bình hài lòng về các hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến là 3.28. Điểm trung bình của tổng mục I từ 3.0 trở lên có số lượng là 788, đạt tỷ lệ 95.4%, trong đó (nữ: 483, đạt tỷ lệ 93.6%; dân tộc thiểu số: 567, đạt tỷ lệ 94.66%; nữ dân tộc thiểu số: 364, đạt tỷ lệ 93.09%; vùng khó khăn: 500, đạt tỷ lệ 95.06%).

B.2.4. Mức độ hài lòng về Sự sẵn có của chương trình BDTX trực tuyến

Điểm trung bình hài lòng về Sự sẵn có của chương trình BDTX trực tuyến là 3.31. Điểm trung bình của tổng mục II từ 3.0 trở lên có số lượng là 792, đạt tỷ

lệ 95.88%, trong đó (nữ: 489, đạt tỷ lệ 94.77%; dân tộc thiểu số: 571, đạt tỷ lệ 95.33%; nữ dân tộc thiểu số: 369, đạt tỷ lệ 94.37%; vùng khó khăn: 503, đạt tỷ lệ 95.63%).

B.2.5. Mức độ hài lòng về Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp CBQLCSGDP

Điểm trung bình hài lòng về Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp CBQLCSGDPT là 3.30. Điểm trung bình của tổng mục III từ 3.0 trở lên có số lượng là 806, đạt tỷ lệ 97.58%, trong đó (nữ: 499, đạt tỷ lệ 96.71%; dân tộc thiểu số: 582, đạt tỷ lệ 97.16%; nữ dân tộc thiểu số: 377, đạt tỷ lệ 96.42%; vùng khó khăn: 513, đạt tỷ lệ 97.532%).

B.2.6. Mức độ hài lòng về Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học

Điểm trung bình hài lòng về Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học là 3.29. Điểm trung bình của tổng mục IV từ 3.0 trở lên có số lượng là 805, đạt tỷ lệ 97.46%, trong đó (nữ: 498, đạt tỷ lệ 96.51%; dân tộc thiểu số: 583, đạt tỷ lệ 97.33%; nữ dân tộc thiểu số: 378, đạt tỷ lệ 96.68%; vùng khó khăn: 513, đạt tỷ lệ 97.53%).

B.2.7. Mức độ hài lòng về Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS

Điểm trung bình hài lòng về Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS là 3.28. Điểm trung bình của tổng mục V từ 3.0 trở lên có số lượng là 805, đạt tỷ lệ 97.46%, trong đó (nữ: 500, đạt tỷ lệ 96.9%; dân tộc thiểu số: 581, đạt tỷ lệ 96.99%; nữ dân tộc thiểu số: 377, đạt tỷ lệ 96.42%; vùng khó khăn: 513, đạt tỷ lệ 97.53%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu B2.2)

PHẦN C: BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CỦA GV VÀ CBQLCSGDPT THEO CÁC TIÊU CHÍ TRONG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

C.1. Nhu cầu bồi dưỡng dựa trên đánh giá theo chuẩn

C.1.1. Nhu cầu bồi dưỡng của GIÁO VIÊN

- Tổng số giáo viên được đánh giá và xếp loại: 9118 người.

- Nhu cầu chung được thực hiện theo 5 tiêu chí:

+ Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân: 432 người (đạt tỷ lệ 4.74%), trong đó: nữ 279 người, dân tộc thiểu số: 397 người, nữ dân tộc thiểu số: 255 người, vùng khó khăn: 353 người.

+ Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường: 200 người (đạt tỷ lệ 2.19%), trong đó: nữ 136 người, dân tộc thiểu số: 172 người, nữ dân tộc thiểu số: 111 người, vùng khó khăn: 148 người.

+ Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường: 220 người (đạt tỷ lệ 2.41%), trong đó: nữ 152 người, dân tộc thiểu số: 187 người, nữ dân tộc thiểu số: 125 người, vùng khó khăn: 156 người.

+ Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc: 764 người (đạt tỷ lệ 8.38%), trong đó: nữ 536 người, dân tộc thiểu số: 589 người, nữ dân tộc thiểu số: 420 người, vùng khó khăn: 500 người.

+ Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục: 537 người (đạt tỷ lệ 5.89%), trong đó: nữ 372 người, dân tộc thiểu số: 475 người, nữ dân tộc thiểu số: 329 người, vùng khó khăn: 406 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.1.1)

C.1.2. Nhu cầu bồi dưỡng của CBQLCSGDPT

- Tổng số CBQLCSGDPT được đánh giá và xếp loại 993 người.

- Nhu cầu chung được thực hiện theo 5 tiêu chí:

+ Tiêu chí 4. Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường: 20 người (đạt tỷ lệ 2.01%), trong đó: nữ 13 người, dân tộc thiểu số: 16 người, nữ dân tộc thiểu số: 10 người, vùng khó khăn: 16 người.

+ Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường: 123 người (đạt tỷ lệ 12.39%), trong đó: nữ 80 người, dân tộc thiểu số: 89 người, nữ dân tộc thiểu số: 61 người, vùng khó khăn: 83 người.

+ Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường: 22 người (đạt tỷ lệ 2.22%), trong đó: nữ 14 người, dân tộc thiểu số: 15 người, nữ dân tộc thiểu số: 11 người, vùng khó khăn: 16 người.

+ Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường: 203 người (đạt tỷ lệ 20.44%), trong đó: nữ 135 người, dân tộc thiểu số: 150 người, nữ dân tộc thiểu số: 102 người, vùng khó khăn: 130 người.

+ Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ: 113 người (đạt tỷ lệ 11.38%), trong đó: nữ 55 người, dân tộc thiểu số: 85 người, nữ dân tộc thiểu số: 41 người, vùng khó khăn: 81 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.1.2)

C.2. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của giáo viên

C.2.1. Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên

- Tổng số giáo viên đã tự đánh giá 9118 người.

- Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Phát triển chuyên môn bản thân (3689 người, chiếm tỷ lệ 40.46%).

- Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của giáo viên được lựa chọn ít nhất là: Hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (2246 người, chiếm tỷ lệ 24.63%).

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.1)

C.2.2. Thời gian hoàn thành mô đun bồi dưỡng

+ Trong hè: Nhu cầu chung 2767 người (chiếm tỷ lệ 30.35%), trong đó: nữ: 2143 người, dân tộc thiểu số: 2184 người, nữ dân tộc thiểu số: 1687 người, vùng khó khăn: 1499 người

+ Trong học kỳ 2: Nhu cầu chung 2710 người (chiếm tỷ lệ 29.72%), trong đó: nữ: 2099 người, dân tộc thiểu số: 2118 người, nữ dân tộc thiểu số: 1644 người, vùng khó khăn: 1572 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.2)

C.2.3. Điều kiện thực hiện

- Nội dung về điều kiện thực hiện của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tạo điều kiện về thời gian là 5118 người, trong đó: nữ là 3960 người, dân tộc thiểu số là 3978 người, nữ dân tộc thiểu số là 3086 người, vùng khó khăn là 2829 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.2.3)

C.3. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của CBQLCSGDPT

C.3.1. Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của CBQLCSGDPT

- Tổng số CBQL CSGDPT đã tự đánh giá 993 người.

- Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng của CBQL được lựa chọn nhiều nhất là: Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 là 336 người (chiếm tỷ lệ 33.84%), trong đó: nữ: 221 người, dân tộc thiểu số: 250 người, nữ dân tộc thiểu số: 174 người, vùng khó khăn: 221 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.1)

C.3.2. Thời gian hoàn thành mô đun bồi dưỡng

+ Trong hè: Nhu cầu chung 387 người (chiếm tỷ lệ 38.97%), trong đó: nữ 244 người, dân tộc thiểu số: 276 người, nữ dân tộc thiểu số: 182 người, vùng khó khăn: 189 người.

+ Trong học kỳ II: Nhu cầu chung 265 người (chiếm tỷ lệ 26.69%), trong đó: nữ: 167 người, dân tộc thiểu số: 187 người, nữ dân tộc thiểu số: 122 người, vùng khó khăn: 105 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.2)

C.3.3. Điều kiện thực hiện

- Nội dung về điều kiện thực hiện của giáo viên được lựa chọn nhiều nhất là: Tạo điều kiện về thời gian là 588 người (chiếm tỷ lệ 59.21%), trong đó: nữ: 371 người, dân tộc thiểu số: 418 người, nữ dân tộc thiểu số: 280 người, vùng khó khăn: 375 người.

(Chi tiết xem tại Phụ lục I, Biểu C.3.3)

PHẦN D: ĐÁNH GIÁ CHUNG

D.1. Ưu điểm

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị trường học trong công tác đánh giá trên hệ thống TEMIS năm 2021 theo đúng văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban quản lý Chương trình ETEP, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, chi nhánh Viettel Lạng Sơn trong công tác hướng dẫn giáo viên, cán bộ quản lý thực hiện tự đánh giá trên Hệ thống TEMIS năm học 2020 - 2021.

- Đa số giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông đã tham gia đánh giá và tải minh chứng đánh giá theo các tiêu chí lên Hệ thống TEMIS.

- Tỷ lệ hoàn thành cập nhật đánh giá chuẩn nghề nghiệp và tải minh chứng đánh giá lên hệ thống đạt theo quy định (có 05 Phòng Giáo dục và Đào tạo và 29/36 cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo có tỷ lệ CBQL, GV hoàn thành tự đánh giá đạt tỷ lệ 100%; có 11/11 Phòng GDĐT và 36/36 cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo có tỷ lệ CBQL, GV tải minh chứng lên hệ thống TEMIS đạt tỷ lệ 100%).

- Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên đã tích cực hỗ trợ Sở Giáo dục và Đào tạo Lạng Sơn trong việc rà soát, đôn đốc, cập nhật dữ liệu lên hệ thống và hỗ trợ GV, CBQLCSGDPT thực hiện đánh giá trên hệ thống TEMIS.

D.2. Tồn tại

- Tỷ lệ kết quả tự đánh giá của giáo viên và cán bộ quản lý chưa đạt 100%, còn 93 người chưa đánh hoàn thành tự đánh giá (*chi tiết xem tại Phụ lục II gửi kèm*).

Nguyên nhân

- Có 03 giáo viên nghỉ ốm và nghỉ không lương chưa đánh giá; có 06 giáo viên mới hợp đồng, không đánh giá; có 11 giáo viên mới tuyển dụng tháng 9 năm 2021; có 01 CBQL, 01 GV mới được điều động về nhận nhiệm vụ tại cơ sở giáo dục phổ thông từ tháng 9 năm 2021.

- Có 72 CBQL, GV không thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông có tài khoản trên hệ thống TEMIS (không thuộc đối tượng đánh giá theo Chuẩn quy định tại Thông tư số 16/TT-BGDĐT và Thông tư số 20/TT-BGDĐT).

D.3. Kiến nghị, đề xuất

D.3.1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Quản lý Chương trình ETEP

Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện hệ thống TEMIS để giáo viên, cán bộ quản lý thực hiện đánh giá thuận tiện, đồng thời để Sở Giáo dục và Đào tạo sử dụng hệ thống dữ liệu, xử lý số liệu thống kê phục vụ công tác cán bộ, công tác bồi

dưỡng thường xuyên được thuận lợi và hiệu quả hơn. Hỗ trợ các Sở Giáo dục và Đào tạo trong công tác kiểm đếm minh chứng của giáo viên, cán bộ quản lý.

D.3.2. Đối với Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Tiếp tục hỗ trợ Sở Giáo dục và Đào tạo Lạng Sơn trong công tác rà soát, đôn đốc giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện đánh giá; xây dựng báo cáo và công bố kết quả đánh giá TEMIS các năm tiếp theo.

Trên đây là báo cáo TEMIS năm học 2020 - 2021, Sở Giáo dục và Đào tạo Lạng Sơn kính chuyển Bộ Giáo dục và Đào tạo; Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục - Bộ GDĐT; Ban Quản lý Chương trình ETEP - Bộ GDĐT; Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên xem xét và chỉ đạo để công tác bồi dưỡng thường xuyên của Sở đạt hiệu quả tốt hơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở GDĐT;
- Các phòng CM, NV sở;
- Website ngành;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Quốc Tuấn